

Kinh tế Việt Nam sau 10 năm gia nhập WTO

LÊ QUỐC PHƯƠNG*

Ngày 01/01/2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Đây là một bước ngoặt trong tiến trình cải cách và hội nhập của Việt Nam được khởi đầu từ năm 1986. Sự kiện quan trọng này đã tạo động lực phát triển to lớn đối với nước ta, đồng thời cũng đặt Việt Nam trước nhiều thử thách lớn. 10 năm sau nhìn lại có lẽ rõ hơn về những thành công cũng như chưa thành công trong bước ngoặt của hội nhập thế giới.

NHÌN LẠI HÀNH TRÌNH 10 NĂM GIA NHẬP WTO

Lượng tăng đáng kể

10 năm sau khi gia nhập WTO, kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng (Bảng). Các kết quả đó không chỉ do việc gia nhập WTO mang lại, bởi Việt Nam còn đồng thời thực hiện hàng loạt cam kết quốc tế khác, cả song phương, khu vực và đa phương. Song, trong số nhiều hiệp định kinh tế thương mại quốc tế đa phương, mà Việt Nam tham gia, WTO có vị trí đặc biệt quan trọng, do đây là tổ chức thương mại đa phương lớn nhất thế giới.

Kết quả chủ yếu đạt được sau 10 năm gia nhập WTO của Việt Nam là quy mô nền kinh tế, thu nhập bình quân đầu người, kim ngạch xuất khẩu và thu hút FDI tăng mạnh. Cụ thể như sau:

Quy mô nền kinh tế và thu nhập đầu người tăng mạnh. Tác động tích cực của việc gia nhập WTO cùng với sự chủ động hội nhập kinh tế quốc tế đã giúp nền kinh tế Việt Nam có bước phát triển mạnh trong 10 năm qua. Theo Tổng cục Thống kê, quy mô nền kinh tế sau 10 năm tăng 3,5 lần, từ 60,9 tỷ USD năm 2006 lên 215 tỷ USD năm 2016 (theo tỷ giá chính thức). Thu nhập bình quân đầu người tăng hơn 3 lần sau 10 năm, từ 723 USD năm 2006 lên 2.250 USD năm 2016.

Xuất khẩu tăng mạnh. Lợi ích trực tiếp nhất của việc gia nhập WTO là cơ hội

mở rộng thị trường xuất khẩu. Việt Nam là nền kinh tế định hướng xuất khẩu, lấy xuất khẩu làm động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, WTO hiện với 160 thành viên chiếm tới 97% tổng thương mại toàn cầu. Quy chế tối huệ quốc (MFN) của WTO, nay gọi là quy chế đối xử quốc gia (NT), cho phép Việt Nam có cơ hội tiếp cận thị trường quốc tế rộng lớn với hàng rào bảo hộ thấp.

BẢNG: KINH TẾ VIỆT NAM TRƯỚC VÀ SAU 10 NĂM GIA NHẬP WTO (2006-2016)

Chỉ số kinh tế vĩ mô	Năm 2006	Năm 2016	Chú giải
GDP			
- Tăng trưởng GDP (%)	8,2	5,9	Tốc độ tăng trưởng giảm
- Quy mô GDP (tỷ USD)	60,9	215	Tăng 3,5 lần
- GDP đầu người (USD)	723	2.250	Tăng hơn 3 lần
Xuất khẩu			
- Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	39,8	175,9	Tăng 4,4 lần
- Tỷ lệ xuất khẩu/GDP (%)	65	86	Tăng
- Cán cân thương mại (tỷ USD)	-12,7	2,7	Từ nhập siêu chuyển sang xuất siêu năm 2012, 2013, 2014, 2016
FDI			
- Vốn đăng ký (tỷ USD)	12	24,3	Tăng
- Vốn thực hiện (tỷ USD)	4,1	15,8	Tăng
Lạm phát (chỉ số CPI, %)	6,6	4,7	Giảm
Nợ nước ngoài (tỷ USD)	15,6	80	Tăng hơn 5 lần
Nợ công (% GDP)	33,8	65	Tăng gần gấp 2
Xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu	64/131	60/138	Chậm cải thiện
Hiệu quả đầu tư (hệ số ICOR)	4,9	5,9	Hiệu quả đầu tư giảm

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) và tính toán của tác giả

* TS., Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại (Bộ Công Thương)

Email: lequocphuong2002@yahoo.com

Tận dụng cơ hội mở rộng thị trường đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã tăng từ gần 40 tỷ USD năm 2006 lên gần 176 tỷ USD năm 2016 (tăng 4,4 lần trong 10 năm). Năm 2006 mới có 2 mặt hàng xuất khẩu kim ngạch trên 2 tỷ USD (dầu thô, dệt may) thì năm 2016 có 17 mặt hàng trên 2 tỷ USD, trong đó 7 mặt hàng trên 6 tỷ USD (điện thoại di động, dệt may, máy tính, giày dép, máy móc thiết bị, gỗ và sản phẩm gỗ thủy sản).

Các ngành nông sản, thủy sản, dệt may, giày dép, đồ gỗ đã tận dụng được các lợi ích của WTO. Đây là các ngành khai thác được lợi thế so sánh sẵn có của Việt Nam. Đó là điều kiện thiên nhiên khí hậu thuận lợi, lao động dồi dào với chi phí thấp, từ đó đẩy mạnh sản xuất, đồng thời tận dụng cơ hội mở rộng thị trường mà WTO mang lại để tăng cường xuất khẩu.

Thu hút FDI tăng mạnh. Tư cách thành viên WTO giúp gia tăng mạnh mức độ tin cậy của Việt Nam như một địa điểm đầu tư tin cậy, từ đó mở đường cho luồng vốn FDI tăng mạnh.

Theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), xét theo lượng vốn FDI đăng ký, giai đoạn 10 năm trước khi Việt Nam gia nhập WTO (1997-2006), vốn FDI đăng ký vào nước ta đạt gần 49 tỷ USD (bình quân 4,9 tỷ USD/năm). Giai đoạn 10 năm sau khi gia nhập WTO (2007-2016), lượng vốn FDI đăng ký lên đến gần 252 tỷ USD (bình quân 25,2 tỷ USD/năm, tăng hơn 5 lần). Mặc dù trong giai đoạn này, khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008-2009 khiến luồng vốn FDI trên toàn cầu suy giảm mạnh, song dòng vốn FDI vào Việt Nam vẫn duy trì ở mức khá cao.

Đánh giá qua một chỉ số thực chất hơn, đó là vốn FDI thực hiện (tức là vốn thực sự được đưa vào sản xuất, kinh doanh), lượng vốn này tăng mạnh từ 28,5 tỷ USD giai đoạn 10 năm trước khi gia nhập WTO 1997-2006 (bình quân 2,85 tỷ USD/năm) lên 116 tỷ USD giai đoạn 10 năm sau khi gia nhập 2007-2016 (bình quân 11,6 tỷ USD/năm, tăng hơn 4 lần).

Nhưng, chất chậm cải thiện

Tư cách thành viên WTO giúp mang lại những lợi ích to lớn cho Việt Nam, tuy nhiên, các cam kết phải thực hiện cũng đặt nền kinh tế nước ta trước những thách thức không nhỏ. Điều đặc biệt đáng lo ngại là trong khi các chỉ tiêu kinh tế được cải thiện đáng kể về lượng, thì chất hầu như không cải thiện bao nhiêu. Cụ thể như sau:

Xu hướng tăng trưởng sụt giảm. Từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO đến nay, tăng trưởng kinh tế có xu hướng sụt giảm. Tốc độ tăng trưởng GDP giảm từ bình quân 7,45% giai đoạn 2000-2007 xuống còn 5,95% giai đoạn 2008-2016.

Không chỉ tốc độ tăng trưởng giảm, mà hiệu quả tăng trưởng ngày càng thấp. Điều này thể hiện qua hệ số ICOR, một chỉ số được sử dụng như thước đo hiệu quả đầu tư tính bằng lượng vốn cần tăng thêm để đạt gia tăng 1 đơn vị sản lượng. Hệ số ICOR của Việt Nam có xu hướng tăng sau khi gia nhập WTO, từ bình quân 5,2 giai đoạn 2000-2007 lên 6,2 giai đoạn 2008-2016. Điều đó cho thấy, để đạt được 1 đơn vị gia tăng của nền

kinh tế, Việt Nam phải bỏ ra lượng vốn đầu tư lớn hơn.

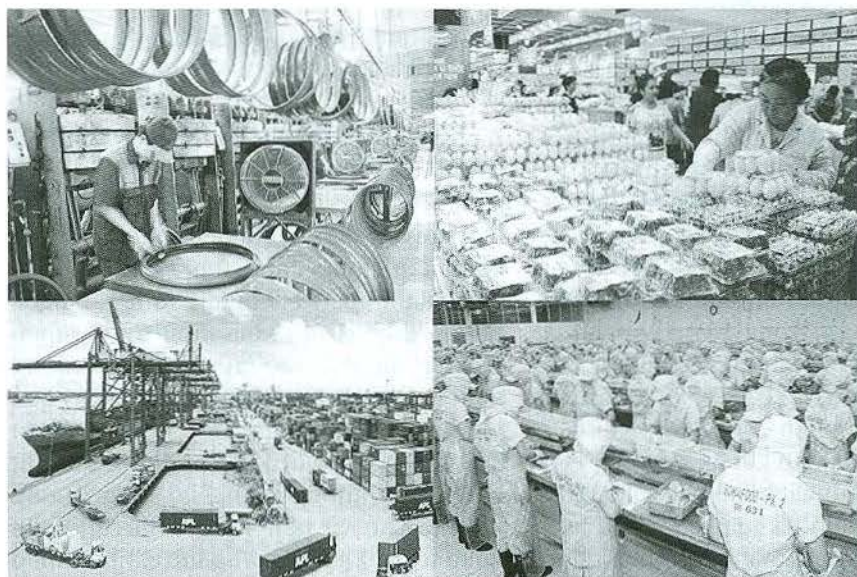
Trong khi đó, theo World Bank, các nước trong khu vực ở giai đoạn cùng trình độ phát triển với Việt Nam hiện nay có hệ số ICOR thấp hơn nhiều. ICOR của Hàn Quốc thời kỳ 1961-1980 là 3,0; Đài Loan thời kỳ 1961-1980 là 2,7; Thái Lan thời kỳ 1981-1995 là 4,1; Indonesia thời kỳ 1981-1995 là 3,7; Trung Quốc thời kỳ 2001-2006 là 4,0.

Bất ổn vĩ mô gia tăng. Các cam kết trong khuôn khổ WTO đồng nghĩa là để được hưởng lợi từ cơ hội thâm nhập thị trường quốc tế rộng lớn, Việt Nam phải mở cửa thị trường cho hàng hóa và dịch vụ nước ngoài trên nguyên tắc không phân biệt đối xử. Việc mở cửa thị trường nội địa trong điều kiện năng lực cạnh tranh ở cả cấp quốc gia, doanh nghiệp và hàng hóa còn yếu, một trong những tác nhân khiến nhiều chỉ số kinh tế vĩ mô mất cân đối lớn.

Thâm hụt thương mại. Theo Tổng cục Thống kê, ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO, nhập siêu tăng mạnh từ 5 tỷ USD năm 2006 lên 14 tỷ USD năm 2007 và 18 tỷ USD năm 2008, sau đó duy trì ở mức 10-12 tỷ USD/năm trong các năm 2009-2011. Tuy một số năm gần đây (2012, 2013, 2014 và 2016), Việt Nam đã có xuất siêu từ 0,3 đến 2,6 tỷ USD, song đây chưa được xem là một xu thế bền vững. Theo dự báo của nhiều tổ chức và chuyên gia kinh tế, năm 2017 sẽ là năm nhập siêu. Điều này cũng được minh chứng qua việc, tính chung 2 tháng đầu năm 2017, cả nước đã nhập siêu 46 triệu USD.

Lạm phát tăng mạnh ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) đã tăng từ 6,6% năm 2006 lên 12,6% năm 2007 và 19,9% năm 2008. Sau khi giảm xuống 6,9% năm 2009 do khủng hoảng kinh tế toàn cầu, CPI lại tăng lên 11,8% năm 2010 và 18,1% năm 2011. Chỉ sau khi Chính phủ thực hiện những biện pháp mạnh mẽ để kiểm soát lạm phát, từ năm 2012 lạm phát mới bắt đầu hạ nhiệt.

Lạm phát tăng cao chủ yếu do chính sách tiền tệ nới lỏng và tài khóa mở rộng được thực hiện liên tục trong những năm gần đây để thúc đẩy tăng trưởng. Song một nguyên nhân không kém phần quan trọng là cùng với quá trình mở cửa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, độ mở của nền kinh tế Việt Nam (được đo bằng



Kể từ sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tích cực và quan trọng.

tỷ lệ giữa tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu trên GDP ngày càng lớn, hiện lên đến gần 200% GDP. Trong điều kiện đó, có thể nói Việt Nam đang nhập khẩu "lạm phát" từ thị trường thế giới.

Nợ nước ngoài và nợ công tăng nhanh. Theo Bộ Tài chính, năm 2006, nợ nước ngoài (gồm nợ nước ngoài của Chính phủ và nợ do Chính phủ bảo lãnh) là 15,6 tỷ USD, bằng 25,6% GDP. Đến năm 2016, nợ nước ngoài đã tăng hơn 4 lần lên gần 80 tỷ USD, bằng 43% GDP. Trong khi đó, nợ công tăng từ 33,8% GDP năm 2006 lên gần 65% GDP năm 2016.

Kim ngạch xuất khẩu cao, song giá trị gia tăng thấp. Theo Tổng cục Thống kê, mặc dù kim ngạch xuất khẩu của nước ta năm 2016 lên đến gần 176 tỷ USD, song giá trị gia tăng (lợi ích thực sự thu được từ xuất khẩu) rất thấp.

Nhóm hàng nông sản, thủy sản (cà phê, gạo, tiêu, điều, chè, cao su, thủy sản...) và nhóm nhiên liệu, khoáng sản (dầu thô, than đá, quặng...) chủ yếu xuất khẩu dưới dạng thô hoặc sơ chế nên giá trị gia tăng thấp. Nhóm sản phẩm công nghiệp (dệt may, giày dép, điện tử, máy vi tính, điện thoại di động...) tuy chiếm 70% tổng kim ngạch xuất khẩu, song chủ yếu là gia công lắp ráp dựa trên nhập khẩu phần lớn nguyên phụ liệu và linh phụ kiện đầu vào, do vậy, giá trị gia tăng cũng thấp.

Hơn nữa, kim ngạch xuất khẩu tuy lớn, song chủ yếu do khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra. Năm 2016, các doanh nghiệp có vốn FDI chiếm trên 71% kim ngạch xuất khẩu cả nước, trong khi các doanh nghiệp trong nước chiếm chưa đến 29%. Nhiều mặt hàng xuất khẩu mà khu

vực FDI chiếm tỷ trọng gần như 100% là điện thoại di động, máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, máy ảnh, máy quay phim, thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh, phương tiện vận tải và phụ tùng.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tập trung vào một số ít mặt hàng chủ lực, trong đó, riêng 2 mặt hàng lớn nhất là điện thoại di động và dệt may chiếm 1/3 tổng kim ngạch xuất khẩu. Bên cạnh đó, tuy Việt Nam có quan hệ thương mại với 225/240 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới, song hầu hết mặt hàng xuất khẩu tập trung vào một vài thị trường trọng điểm, như: Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU.

FDI tăng mạnh về lượng, song chậm cải thiện về chất. Xét về lượng, vốn FDI đổ vào sau khi Việt Nam gia nhập WTO tăng rất mạnh. Song xét về chất, phần lớn đầu tư vào Việt Nam là để tận dụng lợi thế chi phí lao động thấp, tài nguyên và đất đai phong phú, tiêu chuẩn môi trường thấp những ưu đãi chính sách của các địa phương. Do vậy, các dự án FDI thường tập trung vào các lĩnh vực: (i) Các ngành sử dụng nhiều lao động và gia công, lắp ráp, khâu thấp nhất trong chuỗi giá trị gia tăng, như: dệt may, giày dép, lắp ráp điện thoại, máy tính, ô tô; (ii) Các lĩnh vực khai thác tài nguyên, như: dầu khí, than, các khoáng sản khác; (iii) Các dự án bất động sản (khách sạn, khu du lịch nghỉ dưỡng); (iv) Các dự án tiêu tốn năng lượng và ô nhiễm môi trường (xi măng, sắt thép).

Ngoài ra, vốn FDI hiện chiếm khoảng 1/4 tổng vốn đầu tư toàn xã hội của nước ta, một tỷ lệ rất cao trên thế giới. Các doanh nghiệp FDI chiếm trên 70% tổng kim ngạch xuất khẩu, 60% sản lượng công nghiệp và 20% GDP. Các con số đó thể hiện mức độ phụ thuộc của nền kinh tế Việt Nam vào FDI hiện rất lớn.

Năng lực cạnh tranh quốc gia chậm cải thiện. Sau 10 năm gia nhập WTO, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam tuy được nâng lên, song xét trong tương quan toàn cầu không cải thiện nhiều. Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu do Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) công bố hàng năm cho thấy, vị trí năng lực cạnh tranh của Việt Nam trên thế giới thay đổi rất ít

trong giai đoạn trước và 10 năm sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

Trước khi gia nhập WTO, năm 2006, Việt Nam xếp thứ 64/131 nước được khảo sát (trong khu vực ASEAN đứng trên Philippines, Campuchia, Lào, Myanmar). 10 năm sau khi gia nhập WTO, năm 2016 nước ta xếp thứ 60/138 nước được khảo sát (trong ASEAN hiện chỉ trên Campuchia, Lào, Myanmar).

Năng lực cạnh tranh quốc gia hầu như không được cải thiện do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân quan trọng là nền kinh tế dựa quá nhiều và quá lâu vào khai thác lợi thế so sánh sẵn có (lợi thế so sánh tĩnh) là tài nguyên thiên nhiên và giá nhân công rẻ.

Cải cách thể chế chậm chạp. Sau khi gia nhập WTO, chúng ta tiếp tục các nỗ lực cải cách thể chế, như: xây dựng nhiều luật mới, điều chỉnh và sửa đổi nhiều luật khác, cải cách thủ tục hành chính khá mạnh (như được đề ra trong các nghị quyết 19 của Chính phủ năm 2014, 2015, 2016, 2017). Mặc dù vậy, 10 năm sau khi gia nhập WTO, hệ thống thể chế của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu tạo ra một môi trường pháp lý và hành chính thật sự phù hợp và thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, thể hiện ở các mặt sau: (1) Chất lượng khung pháp lý thấp, nhiều luật và văn bản pháp lý vừa chồng chéo, vừa mâu thuẫn, vừa không rõ ràng, dẫn đến việc thực hiện tùy tiện, không thống nhất; (2) Khả năng thực thi pháp luật yếu. Nguyên nhân một phần là do chất lượng khung pháp lý thấp nên khó thực thi, một phần do năng lực yếu của các cơ quan thực thi, một phần do phân công trách nhiệm thực thi không rõ ràng; (3) Thủ tục hành chính công kềnh.

Nhiều khu vực chưa tận dụng được lợi thế của WTO. Nhiều ngành chưa tận dụng tốt các cơ hội là chế tạo ô tô, cơ khí chế tạo máy móc, công nghiệp điện tử. Các ngành này đã không tận dụng được các cơ hội chuyển giao công nghệ để nhanh chóng đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ sản xuất và năng suất lao động. Trái lại, các ngành này đã quá ỷ lại vào sự bảo hộ của Chính phủ, vẫn tiếp tục tận dụng ưu thế lao động giá rẻ, do vậy vẫn chủ yếu thực hiện việc lắp ráp sản phẩm dựa trên việc nhập khẩu hầu hết linh kiện, phụ kiện. Do đó, năng lực cạnh tranh của các ngành này rất yếu kém.

Sử dụng các biện pháp hợp pháp quản lý nhập khẩu còn yếu. Việc xây dựng hàng rào kỹ thuật để quản lý nhập khẩu là một việc rất cần thiết và được WTO cho phép (với điều kiện là hàng rào kỹ thuật được quốc tế thừa nhận là hợp pháp). Tuy nhiên, sau 10 năm gia nhập WTO, Việt Nam chưa sử dụng được biện pháp hợp pháp này để kiểm soát nhập khẩu và hạn chế nhập siêu do 2 nguyên nhân chính:

(1) Nếu như Việt Nam đưa ra một tiêu chuẩn kỹ thuật buộc hàng hóa nhập khẩu phải tuân thủ, thì theo quy định của WTO, hàng hóa Việt Nam sản xuất cũng phải tuân theo tiêu chuẩn kỹ thuật đó. Đây là điều không dễ dàng đối với chính các doanh nghiệp Việt Nam.

(2) Việc phân định trách nhiệm giữa các bộ ngành trong xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật cho hàng hóa nhập

khẩu không rõ ràng, dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện.

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Nguyên nhân chính của việc Việt Nam tận dụng chưa thực sự hiệu quả các cơ hội do WTO mang lại là do, nước ta vẫn duy trì mô hình tăng trưởng theo chiều rộng (dựa vào tài nguyên, lao động giá rẻ và vốn đầu tư ngày càng lớn) quá lâu. Do vậy, việc gia nhập WTO tuy dẫn đến mở rộng xuất khẩu và tăng thu hút FDI, song không mang lại tăng trưởng kinh tế cao và bền vững. Nguyên nhân quan trọng khác là năng lực cạnh tranh ở cả 3 cấp (quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm) còn thấp, do đó chúng ta khó có thể cạnh tranh được với các đối thủ trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng.

Vì vậy, để tận dụng tối đa các cơ hội do WTO mang lại, đồng thời vượt qua được những thách thức mà WTO đặt ra, theo chúng tôi, định hướng chính sách cần tập trung giải quyết các vấn đề sau:

Một là, tái cơ cấu nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Cần sớm chuyển từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng hiện nay (dựa trên mở rộng đầu tư và tín dụng, sử dụng lao động giản đơn giá rẻ, khai thác tài nguyên, xuất khẩu nguyên liệu thô và gia công xuất khẩu) sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu (dựa trên trình độ công nghệ cao, năng suất lao động cao, nhân lực trình độ cao, kỹ năng quản trị hiện đại, xuất khẩu sản phẩm giá trị gia tăng cao).

Dịch chuyển cơ cấu kinh tế từ các ngành khai thác tài nguyên thiên nhiên và sử dụng lao động giản đơn sang các ngành công nghiệp chế biến chế tạo có hàm lượng công nghệ cao.

Hai là, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Để Việt Nam có thể hội nhập thành công trong bối cảnh nước ta đã gia nhập WTO và hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, cần nhanh chóng nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Cần nhanh chóng cải thiện môi trường kinh doanh - đầu tư thông qua nâng cấp kết cấu hạ tầng mềm (cải cách thể chế mạnh mẽ), nâng cấp kết cấu hạ tầng cứng (điện, nước, thông tin liên lạc, đường sá, bến cảng, kho bãi), ổn định kinh tế vĩ mô (duy trì tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp ở mức hợp lý, giảm thâm hụt ngân sách,

nợ công và thâm hụt thương mại), nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo.

Một trong những biện pháp quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia là đẩy nhanh cải cách thể chế. Để làm điều đó, cần tập trung giải quyết 3 vấn đề chính: Nâng cao chất lượng khung pháp lý cho môi trường đầu tư và kinh doanh; Nâng cao năng lực thực thi pháp luật của các cơ quan nhà nước; Đơn giản hóa thủ tục hành chính để tạo thuận lợi và giảm chi phí cho doanh nghiệp.

Ba là, nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng xuất khẩu. Để nâng cao giá trị gia tăng trong xuất khẩu, cách giải quyết không phải là tiếp tục gia tăng tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu, mà phải chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng sau:

- Sớm chấm dứt xuất khẩu nguyên liệu thô, chuyển nhanh sang xuất khẩu sản phẩm chế biến. Xuất khẩu các sản phẩm dưới dạng nguyên liệu thô như nông lâm thủy sản và khoáng sản chỉ mang lại giá trị gia tăng rất thấp dù kim ngạch xuất khẩu có lớn. Để tăng giá trị gia tăng của khu vực này, cần nhanh chóng chuyển sang xuất khẩu các sản phẩm dưới dạng đã tinh chế và xử lý, có giá trị gia tăng cao hơn.

- Thoát khỏi gia công xuất khẩu. Xuất khẩu các sản phẩm gia công tuy mang lại kim ngạch xuất khẩu lớn, nhưng giá trị gia tăng thấp, vì gia công là khâu có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị gia tăng. Cần nhanh chóng thoát khỏi khâu gia công và vươn lên các nấc thang trên của chuỗi giá trị gia tăng. Trước hết, cần nhanh chóng phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ. Chính sách phù hợp để tạo lập ngành công nghiệp hỗ trợ là tạo một khung pháp lý thuận lợi và sự hỗ trợ cần thiết ban đầu về nguồn lực để khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) tham gia mạnh vào lĩnh vực này.

- Chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu sang các sản phẩm chế biến, chế tạo bậc cao,

như: điện, điện tử, hoá chất. Cần khuyến khích đầu tư (cả trong nước và nước ngoài) vào xây dựng các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao và có giá trị gia tăng cao, như: điện, điện tử, hoá chất.

- Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và hàng hóa xuất khẩu. Bản thân mỗi doanh nghiệp, với sự hỗ trợ và tạo điều kiện của Chính phủ, cần nhanh chóng nâng cao năng lực tài chính, trình độ công nghệ, trình độ nguồn nhân lực, năng lực quản trị doanh nghiệp, chiến lược kinh doanh và năng suất lao động của doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp, với sự hỗ trợ của Nhà nước, cần tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh của từng sản phẩm xét về chất lượng, giá cả, thương hiệu, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm và dịch vụ sau bán hàng. Có như vậy, hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam mới có khả năng cạnh tranh với hàng hóa và dịch vụ của nước ngoài ngay tại thị trường nội địa và trên thị trường thế giới trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Bốn là, nâng cao chất lượng và hiệu quả thu hút FDI. Cụ thể cần:

- Tăng cường thu hút FDI có trình độ hiện đại. Ưu tiên các dự án FDI có trình độ công nghệ cao và có chuyển giao công nghệ. Giảm dần và sớm loại bỏ các dự án mang tính chất gia công xuất khẩu. Kiên quyết từ chối các dự án tiêu tốn năng lượng, gây ô nhiễm môi trường. Tăng cường thu hút đầu tư các công ty đa quốc gia (MNC) lớn trên thế giới.

- Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về FDI. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư FDI. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về FDI cả ở cấp Trung ương và địa phương. Tăng cường khả năng kiểm tra, giám sát của Trung ương đối với địa phương và sự phối hợp giữa Trung ương và địa phương trong phân cấp quản lý FDI.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhằm tiếp thu và hấp thụ được các dự án FDI có trình độ công nghệ tiên tiến. Sớm chấm dứt việc thu hút FDI dựa trên lợi thế nhân công giá rẻ.

Năm là, xây dựng hàng rào kỹ thuật quản lý nhập khẩu. Cần nhanh chóng xây dựng hàng rào kỹ thuật nhằm kiểm soát nhập khẩu và hạn chế nhập siêu, đồng thời đảm bảo quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng trong nước. Để làm được điều đó, trước hết, cần nâng cao chất lượng và kiểm soát chất lượng sản phẩm của chính các doanh nghiệp trong nước để đáp ứng được những yêu cầu của hàng rào kỹ thuật theo quy định của WTO. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê (2006-2016). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội từ năm 2006 đến năm 2016*
2. Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (1997-2016). *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài từ năm 1997 đến năm 2016*
3. Bộ Tài chính (2006-2016). *Bản tin nợ công các số 1, 2, 3, 4, 5, 6*
4. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) (2006-2016). *Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu các năm từ năm 2006 đến năm 2016*